
Bản án số: 25/2019/DS-PT

Ngày 30 tháng 5 năm 2019

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Chí Trung

Các Thẩm phán: Ông Trần Hoài Sơn

Ông Cao Văn Hiếu

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hưng-Cán bộ TAND TP Đà Nẵng.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Nguyễn Thị Trâm-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2019/TLPT-DS ngày 18 tháng 02 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 28/02/2019 của Tòa án nhân dân quận K, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 26/2019/QĐ-PT ngày 20/5/2019 giữa:

-Nguyên đơn: Ông Lê Đặng T, sinh năm: 1958.

Địa chỉ: Số KX5/28 đường D, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

-Bị đơn: Ông Lê Đặng D, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Số X9 đường T, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

-Người làm chứng:

1/ Bà Nguyễn Lê Tao Nhật H, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Số X7 đường K, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

-Người kháng cáo: Ông Lê Đăng D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

-Ông Lê Đăng T trình bày:

Lê Đăng D là em ruột tôi. Tôi đã nhiều lần cho ông D mượn vàng và tiền, cụ thể như sau: Ngày 25/01/1999 tôi cho mượn 5.000.000đ. Tiền được gửi qua bưu điện; Tháng 01/2007 (không nhớ rõ cụ thể ngày) tôi cho mượn 02 lượng vàng SJC và 01 lượng vàng 9 tuổi 8. Trị giá mỗi lượng vàng hiện nay là 36.940.000đ. Tổng trị giá 3 lượng vàng là: 110.820.000đ; Ngày 21/11/2007 tôi cho mượn 52.000.000đ. Tiền được gửi qua Ngân hàng A; Ngày 25/3/2008 tôi cho mượn 200.000.000đ. Tiền được gửi qua Ngân hàng A; Ngày 09/10/2008 tôi cho mượn 142.000.000đ. Tiền được gửi qua Ngân hàng A; Ngày 26/02/2009 tôi cho mượn 30.000.000đ. Tiền được gửi qua Ngân hàng A; Ngày 09/3/2009 tôi cho mượn 100.000.000đ. Tiền được gửi qua Ngân hàng A; Ngày 13/3/2009 tôi cho mượn 495.000.000đ. Tiền được gửi qua Ngân hàng A; Từ năm 2011 đến năm 2015 (không nhớ rõ ngày, tháng) tôi đã nhiều lần cho ông D, tổng số tiền là 110.000.000đ. Vì là anh em, tin tưởng nhau nên tôi không yêu cầu ông D viết giấy mượn tiền, không yêu cầu tính lãi. Tổng số tiền và vàng tôi cho ông D mượn là 1.244.820.000đ.

Do giữa chúng tôi có mâu thuẫn nên ông D không chịu trả tiền dù tôi đã nhiều lần yêu cầu. Tôi yêu cầu ông D trả cho tôi 03 lượng vàng và 1.134.000.000đ. Tổng giá trị tài sản phải trả là 1.244.820.000đ, không yêu cầu trả lãi.

-Ông Lê Đăng D trình bày:

Tôi chưa bao giờ nhận bất cứ tiền, vàng mà ông T nêu trong đơn. Trong thời gian làm việc tại tỉnh Y, do thiếu vốn làm ăn, tôi có mượn của mẹ tôi một số tiền. Mẹ tôi đưa tiền và ông T chuyển cho tôi. Tôi đã trả lại cho mẹ vào những lần về thăm nhà, giỗ chạp.

Tất cả chứng từ vào các ngày 25/01/1999, 21/11/2007, 25/3/2008, 09/10/2008, 26/02/2009, 09/3/2009 không phải là số tiền mượn từng lần mà là tiền gởi đầu. Sau mỗi đợt làm ăn, tôi đã trả lại cho mẹ và khi cần vốn tôi mới mượn lại và đã trả hết cho mẹ.

Số tiền trong chứng từ ngày 13/3/2009 là của cháu ruột tôi tên là Nguyễn Lê Tao Nhật H. Cháu H nhờ ông T chuyển khoản cho tôi, tôi đã trả lại cho cháu H toàn bộ số tiền này.

Tôi không đồng ý trả vàng và tiền theo yêu cầu khởi kiện của ông T với lý do số tiền ông T chuyển cho tôi là tiền của mẹ và của cháu Nguyễn Lê Tao Nhật H cho tôi vay. Tôi đã trả nợ xong cho cháu H và tất toán với mẹ vào ngày 01/6/2009.

-Bà Nguyễn Lê Tao Nhật H trình bày:

Ngày 13/3/2009 tôi có cho ông Lê Đăng D là cậu, vay số tiền 495.000.000đ để kinh doanh. Tôi rút tiền từ Ngân hàng E cùng với cậu Lê Đăng T nhưng do thời gian xảy ra đã lâu nên tôi không còn lưu giữ chứng từ rút tiền. Cậu T làm thủ tục đứng tên và chuyển tiền cho cậu D vì tôi nghĩ 02 cậu là người cùng một nhà với nhau, hơn nữa cậu T hay giao dịch với cậu D nên biết rõ số tài khoản, địa chỉ của cậu D.

Ngoài khoản tiền mà tôi đã nhờ cậu T chuyển cho cậu D thì tôi không biết trong ngày 13/3/2009 cậu T có chuyển tiền của cậu T cho cậu D hay không.

Với nội dung như trên, án sơ thẩm đã xử và quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đăng T đối với ông Lê Đăng D về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Buộc ông Lê Đăng D phải trả nợ cho ông Lê Đăng T số tiền 819.000.000đ.

Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đăng T về việc buộc ông Lê Đăng D trả nợ: 02 lượng vàng SJC (giá vàng theo thị trường ngày 28/02/2019: 37.020.000đ/lượng), 01 lượng vàng 9 tuổi 8 (giá vàng theo thị trường ngày 28/02/2019: 36.400.000đ/lượng) và 315.000.000đ; tương ứng tổng giá trị phần tài sản bị Tòa án không chấp nhận là 425.440.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 11/3/2019 ông Lê Đăng D kháng cáo không đồng ý cấp sơ thẩm buộc ông trả 819.000.000đ và buộc ông chịu 36.570.000đ án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa; Sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu; Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Ông Lê Đăng D cho rằng, toàn bộ số tiền, vàng mà ông Lê Đăng T khởi kiện ông là khoản nợ ông mượn của mẹ là bà Đặng Thị C. Số tiền, vàng này ông đã thanh toán cho bà C, đến nay không còn nợ. Do đó, cấp sơ thẩm không đưa những người thuộc hàng thừa kế của bà C vào tham gia tố tụng là phù hợp vì khi giải quyết vụ án, không phát sinh thừa kế.

[2] Về nội dung: Ông Lê Đăng T khởi kiện yêu cầu ông Lê Đăng D trả 03 khoản nợ, đó là: 20 chỉ vàng SJC và 10 chỉ vàng 98, không viết giấy mượn; 110.000.000đ không viết giấy mượn và 1.024.000.000đ có chứng từ, hóa đơn kèm theo.

[2.1] Đối với số tiền 110.000.000đ và 30 chỉ vàng, do không có ghi giấy nợ và do ông D không thừa nhận nên cấp sơ thẩm bác yêu cầu của ông T là phù hợp. Sau khi xử sơ thẩm, ông T và ông D đều không kháng cáo phần này.

[2.2] Đối với số tiền 1.024.000.000đ có các chứng từ kèm theo: Cấp sơ thẩm xác định đây là số tiền mà ông D phải có trách nhiệm trả cho ông T và sau khi trừ đi số tiền 205.000.000đ ông D đã trả trước, buộc ông D trả cho ông T số tiền còn nợ là: 819.000.000đ. Ông D kháng cáo không đồng ý với việc cấp sơ thẩm buộc ông trả cho ông T 819.000.000đ vì theo ông D, số tiền ông T khởi kiện là số tiền ông D mượn của mẹ ông là bà Đặng Thị C và mượn của cháu ông là bà Nguyễn Lê Tao Nhật H.

[2.2.1] Xét thấy: Ông D cho rằng số tiền 1.024.000.000đ mà ông T cung cấp các ủy nhiệm chi, hóa đơn do ông T đứng tên người gửi, trong đó có 495.000.000đ là tiền ông D mượn của bà H, còn lại 529.000.000đ là số tiền ông D mượn của mẹ

nhưng ông D không cung cấp được chứng cứ để chứng minh là tiền ông mượn của bà Đặng Thị C. Các số liệu tại hai tờ rơi (BL110, BL111) do ông D cung cấp, được ông T xác nhận là chữ viết của ông T nhưng không thể hiện được điều gì, không có mối liên hệ với việc vay mượn tiền, vàng giữa ông T với ông D cũng như giữa ông D với bà C. Còn ông T thì cho rằng số tiền ông khởi kiện ông D là tiền của cá nhân ông T cho Dũng mượn, không liên quan gì đến bà Đặng Thị C nhưng ông T lại cho rằng 205.000.000đ mà ông D chuyển cho ông T là để trả cho bà C. Lời khai này của ông T mâu thuẫn với chính ông T. Cấp sơ thẩm xác định giao dịch mượn tiền, vàng là giữa ông T và ông D không liên quan gì đến bà C và khấu trừ số tiền 205.000.000đ mà ông D đã chuyển cho ông T vào số tiền ông D còn nợ ông T là có cơ sở. Sau khi xử sơ thẩm, ông D, ông T đều không kháng cáo đối với số tiền 205.000.000đ.

[2.2.2.] Đối với lời khai của ông D về số tiền 495.000.000đ do bà H cho mượn thì thấy: Bà H khai rằng, số tiền 495.000.000đ là tiền của bà H cho ông D mượn. Số tiền này bà rút từ Ngân hàng E, sau đó bà giao cho ông T để ông T đến Ngân hàng A chuyển gửi cho ông D. Còn ông T thì cho rằng: Số tiền 495.000.000đ là tiền của ông Tân, cho ông D mượn, không liên quan gì đến bà H và bà H cũng không biết việc ông T cho ông D mượn số tiền 495.000.000đ.

[2.2.3.] Xét thấy: Lúc 10 giờ 43 phút ngày 26/3/2009 bà H nhắn tin cho ông D có nội dung xác định bà H có vay của Ngân hàng E số tiền 500.000.000đ và đây là số tiền bà H vay để cho ông D mượn. Bà H yêu cầu ông D “*chuyển tiền trả lãi theo tài khoản sau: Chủ tài khoản: Công ty TNHH MTV NB*”. Tài liệu vụ án thể hiện: Ngày 11/3/2009 bà H vay của Ngân hàng E số tiền 500.000.000đ theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: 1600-LD-200901402; Cùng ngày 11/3/2009 bà H đã nhận số tiền 500.000.000đ theo Giấy lĩnh tiền mặt; Ông D là người trả nợ cho Công ty TNHH MTV NB, do bà H làm Giám đốc. Như vậy, có căn cứ xác định bà H có cho ông D mượn tiền như lời khai của ông D, lời khai của bà H và lời khai của các nhân chứng khác.

[2.2.4] Xem xét số tiền ông T chuyển cho ông D có phải là số tiền bà H giao cho ông T để ông T chuyển cho ông D hay không, thì thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm,

ông T cho rằng số tiền 495.000.000đ ông gửi cho ông D là tiền riêng của ông, có trong tài khoản Ngân hàng A nhưng tại Công văn số: 180.1/2018/CV-CNDN ngày 17/12/2018 (BL số: 169) Ngân hàng A xác định: “Vào ngày 10/3/2009 trong tài khoản 177421100901007020 ông Lê Đăng T có số dư: 25.700đ (hai mươi lăm nghìn, bảy trăm đồng chẵn). Vào ngày 11/3/2009...ông Lê Đăng T nộp vào tài khoản 177421100901007020 số tiền: 495.000.000đ”. Như vậy, trước ngày chuyển tiền cho ông D, ngày 11/3/2009, ông T không có số tiền 495.000.000đ trong tài khoản 177421100901007020 tại Ngân hàng A chỉ đến ngày 11/3/2009 ông T mới nộp vào tài khoản 177421100901007020 số tiền 495.000.000đ để chuyển cho ông D. Ngày 11/3/2009 cũng chính là ngày bà H nhận tiền vay tại Ngân hàng E. Cũng tại tin nhắn lúc 10 giờ 43 phút ngày 26/3/2009 bà H có nhắn “*Hôm trước cậu T đã chuyển tiền lên cho cậu rồi à*”. Như vậy, việc ông T chuyển tiền cho ông D là bà H có biết. Tin nhắn có nêu thời điểm ông T chuyển tiền cho ông D là “*hôm trước*”, do đó “*hôm trước*” đương nhiên phải trước ngày 26/3/2009. Xem xét toàn bộ nội dung tin nhắn lúc 10 giờ 43 phút ngày 26/3/2009 là có sự liên hệ giữa số tiền ông T gửi cho ông D với số tiền bà H vay cho ông D mượn, đó là: Sau khi vay số tiền 500.000.000đ bà H đã giao cho ông T để ông T chuyển cho ông D nên ngày 26/3/2009 bà H mới nhắn tin xác định là “*Cậu T đã chuyển tiền lên cho cậu rồi à*”. “*Tiền*” trong tin nhắn không thể hiện rõ là “*tiền*” ông T hay là “*tiền*” của bà H nhưng tin nhắn có nội dung yêu cầu ông D phải có trách nhiệm trả nợ, thông qua số tài khoản của Công ty TNHH MTV NB, do bà H làm Giám đốc. Do số tiền ông T gửi cho ông D chính là số tiền bà H cho ông D mượn nên bà H hỏi và khẳng định với ông D việc ông T đã chuyển tiền cho ông D đồng thời bà H thông báo cho ông D về trách nhiệm trả nợ của ông D đối với số tiền ông D mượn của bà H. Số tiền và thời gian ông T chuyển cho ông D phù hợp với số tiền và thời gian bà H vay ngân hàng.

[2.2.5] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T khai số tiền ông gửi cho ông D không liên quan gì đến bà H và bà H cũng không biết việc ông gửi tiền cho ông D. Lời khai của ông T là nhằm loại trừ số tiền 495.000.000đ là tiền bà H giao cho ông T để ông T chuyển cho ông D nhưng tin nhắn của bà H gửi cho ông D cách đây trên 10 năm đã

phản bác lời khai của ông T về nội dung này. Cấp sơ thẩm xác định số tiền 495.000.000đ ông T gửi cho ông D theo Ủy nhiệm chi ngày 11/3/2009 là tiền của ông T cho ông D mượn là không có cơ sở. HĐXX phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông D, sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận số tiền 495.000.000đ là tiền ông D mượn của ông T như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng.

[2.3] Ngoài ra, ông D còn kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm buộc ông chịu án phí là không đủ cơ sở. HĐXX thấy: Cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của ông T về việc buộc ông D trả nợ, do đó ông D phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của ông T được Tòa án chấp nhận là theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, do cấp phúc thẩm chỉ chấp nhận yêu cầu của ông T số tiền 324.000.000đ, do đó ông D phải chịu án phí đối với số tiền 324.000.000đ.

[3] Do chấp nhận một phần kháng cáo của ông D, sửa án sơ thẩm nên ông D không chịu án phí DSPT và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí DSPT đã nộp. Ông T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ số tiền án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận: 03 lượng vàng và 810.000.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 256; Khoản 2, Điều 290 BLDS 2005; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Đăng D; Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 28/02/2019 của Tòa án nhân dân quận K, thành phố Đà Nẵng.

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Đăng T về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” đối với ông Lê Đăng D.

1.1.1 Buộc ông Lê Đăng D phải trả cho ông Lê Đăng T số tiền 324.000.000đ (ba trăm hai mươi bốn triệu đồng).

1.1.2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Lê Đăng T yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng Lê Đăng D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Đăng T về việc buộc ông Lê Đăng D trả 03 lượng vàng (02 lượng vàng SJC; 01 lượng vàng 9 tuổi 8) và 810.000.000đ.

1.3 Án phí dân sự sơ thẩm:

1.3.1. Ông Lê Đăng D phải chịu: 16.200.000đ.

1.3.2 Ông Lê Đăng T được miễn toàn bộ 38.026.600đ án phí DSST và được hoàn lại 24.672.300đ tạm ứng án phí DSST đã nộp (biên lai số: 0003965 ngày 10/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận K, thành phố Đà Nẵng).

2/ Ông Lê Đăng D không chịu án phí DSPT và được hoàn lại 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (biên lai số: 0004578 ngày 13/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận K thành phố Đà Nẵng).

3/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên và được thi hành theo quy định tại Điều 02 luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Đà Nẵng.
- TAND quận K;
- Chi cục THADS quận K;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Trương Chí Trung